Ngữ pháp tiếng Anh lớp 5 cần ghi nhớ

1. **Gọi tên thủ đô và quốc tịch:**
   - *Thủ đô: Hanoi, London, Singapore, Washington D.C, Tokyo, Bangkok , Beijing*
   - *Quốc tịch: Vietnamese,England, Singaporean, American, Japanese, Thailand, Chinese*
2. **Hỏi – Đáp đến từ đâu, giới thiệu quốc tịch:** *Tôi đến từ...... Tôi là người nước....*
   - *Where are you from?* - *I'm from Vietnam. I'm Vietnamese.*
   - *Where is he/she from?* - *He/She is from England. He/ She is English.*
3. **Đọc số thứ tự:** *first (1st), second (2nd), third (3rd), fourth (4th), fifth (5th),...ninth (9th), tenth (10th)*
   - *eleventh (11th), twelfth (12th), thirteenth (13th), fourteen (14th), fifteen (15th), sixteen(6th),...*
   - *twentieth (20th), twentieth- first (21st), twentieth-second (22nd), twentieth- third (23rd),...*
   - *thirtieth (30th), thirtieth - first (31st)*
4. **Hỏi – đáp về ngày tháng:** *Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?/ Hôm nay là ngày.... tháng...*
   - *What day is today?* - *It's Monday. (Hôm nay là thứ mấy? Hôm nay là thứ hai)*
   - *What's the date today?* - *It's October 10th 2009.*
5. **Hỏi – đáp về ngày sinh:** *Bạn sinh vào ngày mấy tháng mấy?/ Tôi sinh vào ngày.... tháng...*
   - *When were you born?* - *I was born on September 20th 1996.*
6. **Hỏi số lượng đếm được:** *Có bao nhiêu người trong nhà bạn? Có..... người trong nhà tôi.*
   - *How many people are there in your family?* - *There are three/ four... people in my family.*
7. **Hỏi - đáp về tên của một người:** *Tên của..... là gì?./ Tên của..... là .....*
   - *What's your name?* - *My name 's Quan.(my: của tôi)*
   - *What's your father's name?* - *His name's Nam. (his: của cậu ấy)*
   - *What's your mother's name?* - *Her name's Mai. (her: của cô ấy)*
8. **Gọi tên nghề nghiệp:** *a post man (bưu tá), a factory worker (CN), a farmer (ND), a doctor (BS), a nurse(YT), a singer, a footballer, a dancer, a musician, a taxi driver, an engineer(KS)...*
9. **Hỏi - đáp về nghề nghiệp của một người:** *... làm nghềø gì.... ./ ... là một.......*
   - *What do you do?* - *I am a post man.*
   - *What does your father/ mother do?* - *He's / She's a doctor. (father: cha/ mother: mẹ)*
10. **Nói về công việc yêu thích:** *... muốn trở thành một....*
    - *I want to be a nurse. He/ She wants to be an engineer.*
11. **Hỏi – Đáp về nơi làm việc:** *....làm việc ở đâu?/ .....làm ở tại.....*
    - *Where do you work?* - *I study at Quang Son B Primary School.*
    - *Where does he/ she work?* - *He/ She works at Bach Mai Hospital. (Bệnh viện BM).*
12. **Gọi tên các hoạt động cụ thể:** *read a book, write a letter, draw a picture, sing a song...*
13. **Hỏi – Đáp về hoạt động đang xảy ra:** *....đang làm gì? ....đang (làm gì) ....*
    - *What are you doing?* - *I'm writing a letter.* *(viết một lá thư)*
    - *What is he/ she doing?* - *He/ She is singing a song.* *(hát một bài)*
14. **Gọi tên các hoạt động giải trí:** *play skipping rope/ badminton / hide and seek, go swimming..*
15. **Hỏi ý kiến và phản hồi về các hoạt động giải trí:** *Bạn có muốn.....?/ Dĩ nhiên có.*
    - *Do you want to play hide and seek?* - *Sure./ Yes, I do.*
16. **Liệt kê mức độ thường xuyên:** *always, usually, sometimes, never, once a week, twice a week*
17. **Hỏi – Đáp về sự thường xuyên:** *....bao lâu một lần? Luôn luôn, thường thường, thỉnh thoảng,...*
    - *How often do you play football?- Sometimes.*
18. **Gọi tên các lễ hội:** *School Festival, School Games, Song Festival*
19. **Hỏi – Đáp một người ở đâu ở quá khứ:** *Hôm qua ..... ở đâu? – ... đã ở tại......*
    - *Where were you yesterday?* - *I was at the School Festival.*
    - *Where was he/ she yesterday?* - *He/ She was at the Song Festival.*
20. **Hỏi – Đáp các hoạt động/ sự kiện ở quá khứ:** *..... đã làm gì ở ? – ... đã (làm gì)......*
    - *What did you do at the festival?- I played sports and games.*
21. **Gọi tên các bộ phận cơ thể:** *Face: eye, nose, ear, mouth, tooth - Head, neck, arm, hand, leg, foot*
22. **Gọi tên chứng bệnh thông thường:** *a fever, a headache, a cough, a sore throat, a toothache*
23. **Hỏi – Đáp về các chứng bệnh thông thường:** *... có vấn đề gì?/ T bị .....*
    - *What's the matter with you?/ I have a fever.*
24. **Các lời khuyên :** *see a doctor, take some aspirins, not go out, not go to school...*
    - *I have a headache.* - *You should take some medicine. (Bạn nên uống thuốc aspirin)*